



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ MAI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 15A	Khách sạn Mai Châu Lodge	Cầu trắng	19.800	11.000	4.840	14.520	8.070	3.560	10.890	7.060	3.130
2		Cầu trắng (tổ dân phố Vãng)	Hết địa giới hành chính thị trấn Mai Châu cũ	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
3		Giáp địa giới hành chính thị trấn Mai Châu cũ	Giáp đất nhà ông Lộc Văn Tý	1.160	870	690	780	590	470	690	530	410
4		Hết đất nhà ông Lộc Văn Tý	Ngã ba Tòng Đậu	2.880	1.440	1.160	1.950	980	780	1.700	860	690
5	Đường Quốc lộ 6	Giáp địa giới hành chính xã Mường Bi	Giáp địa giới hành chính thị trấn Mai Châu cũ	550	440	330	370	300	230	330	270	200
6		Hết địa giới hành chính thị trấn Mai Châu cũ	Giáp địa giới hành chính xã Tòng Đậu cũ	1.000	550	400	450	400	300	400	300	200
7		Hết địa giới hành chính xã Tòng Đậu cũ	Giáp đất nhà bà Quy	1.000	550	400	450	400	300	400	300	200
8		Hết đất nhà bà Quy	Ngã ba Tòng Đậu	2.880	1.440	1.160	1.950	980	780	1.700	860	690
9		Ngã ba Tòng Đậu	Giáp địa giới hành chính xã Đồng Tân cũ	2.880	1.440	1.160	1.950	980	780	1.700	860	690
10		Hết địa giới hành chính xã Đồng Tân cũ	Ngã ba đường rẽ vào UBND xã Đồng Tân cũ	1.010	770	750	690	540	510	600	460	440
11		Ngã ba đường rẽ vào UBND xã Đồng Tân cũ	Hết nhà bà Hoa Thủy, xóm Tiểu Khu (cửa hàng ăn)	2.520	1.320	1.010	1.700	890	690	1.490	780	600
12		Giáp nhà bà Hoa Thủy, xóm Tiểu Khu (cửa hàng ăn)	Hết địa giới hành chính xã Mai Châu	1.010	770	750	690	540	510	600	460	440
13	Đường Quốc lộ 6 cũ	Ngã ba Đồng Bàng	Đỉnh dốc Bãi Sang, nhà ông Hà Đức Chung	2.520	1.320	1.010	1.700	890	690	1.490	780	600
14		Đỉnh dốc Bãi Sang, nhà ông Hà Đức Chung	Ngã ba đường vào nhà văn hóa xóm Bàng	700	560	420	480	380	290	430	330	260
15		Ngã ba đường vào nhà văn hóa xóm Bàng	Hết địa giới hành chính xã Mai Châu, giáp xã Tân Mai	460	390	290	330	270	210	280	240	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường tỉnh lộ 432B	Cây xăng thị trấn Mai Châu cũ	Đầu ngã ba xóm Noong Luông (đường rẽ đi tổ dân phố Văn, thị trấn Mai Châu)	480	390	290	330	270	210	290	230	180
17		Đầu ngã ba xóm Noong Luông (đường rẽ đi tổ dân phố Văn, thị trấn Mai Châu)	Ngã ba rẽ đi xóm Hiềng	550	440	330	370	300	230	330	270	200
18		Ngã ba rẽ đi xóm Hiềng	Cuối đường	480	390	290	330	270	210	290	230	180
19	Đường ĐH63	Ngã ba giao với đường Quốc lộ 15A sau nhà ông Xuất	Hết nhà ông Tụy Phường	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
20		Hết nhà ông Tụy Phường	Ngã ba Pom Kính nhà ông Hà Văn Tính	3.000	2.300	2.000	2.300	1.650	920	1.840	1.380	850
21		Ngã ba Pom Kính nhà ông Hà Văn Tính	Hết đất nhà ông Hà Văn Hoàng xóm Nhót	3.000	2.300	2.000	2.300	1.650	920	1.840	1.380	850
22		Giáp đất nhà ông Hà Văn Hoàng xóm Nhót	Ngã ba Nà Mèo nhà ông Vi Văn Thu	820	650	500	560	450	340	490	390	300
23		Ngã ba Nà Mèo nhà ông Vi Văn Thu	Hết địa giới hành chính xã Mai Châu	330	220	140	230	150	100	200	140	110
24	Đường liên xã (đường Bản Lác)	Cầu Bản Lác 2	Cầu Ta Xoăn (Lò gạch cũ)	5.000	1.770	1.010	2.970	1.650	1.200	2.570	1.230	890
25	Đường nội thị	Nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT	Hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Văng);	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
26		Bưu điện Mai Châu	Chân núi Pù Toọc (đường mới)	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
27		Nhà số 73 (ông Toàn)	Hết nhà số 85 (ông Cừu)	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
28		Sau nhà số 61 (ông Bình Thoa)	Hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Văn;	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
29		Sau nhà ông Chông đến	Hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ)	11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
30		Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15)		11.000	6.600	5.280	8.070	4.840	3.880	7.060	4.240	3.430
31		Nhà số 83 (ông Thành Thu)	Nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu	4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Đường nội thị	Sau Chi cục Thi Hành án	Hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men)	4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
33		Sau phòng Tài chính - Kế hoạch	Hết nhà số 168 (bà Hoa)	4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
34		Sau phòng Tài chính - Kế hoạch	Hết nhà số 158 (bà Dung Sinh)	4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
35		Sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai)	Hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục)	4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
36		Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
37		Các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15)		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
38		Tuyến đường xuyên tâm từ đầu thị trấn đến cuối thị trấn cũ		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
39		Các tuyến đường nội thị MC14, MC15, MC20, MC21, MC22, MC23, MC24, MC25		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
40		Đường nội thị qua trụ sở các cơ quan mới của huyện Mai Châu		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
41		Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pòm Coọng		4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
42		Nhà số 122 (bà Liên)	Giáp nhà số 14 (ông Giang Phương)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
43		Nhà số 127 (nhà Duy Xa)	Giáp nhà số 163 (ông Quyền)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
44		Sau nhà số 85 (nhà ông Cừu)	Hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bể)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
45		Sau cửa hàng Viettel (giáp chợ)	Nhà ông Giáp Quý	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
46		Nhà ông Đình Huệ	Nhà ông Cơ Hằng	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
47		Sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết)	Nhà số 142 (ông Thẩm)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
48	Đường nội thị	Sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh)	Chân núi đường lên Hang Chiếu	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
49		Sau (nhà bà Tiểu)	Hết trường THCS Nguyễn Tất Thành	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
50		Sau nhà ông Chông	Chân núi Pù Chiếu	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
51		Sau nhà bà Lan Soát	Chân núi Pù Chiếu	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
52		Sau nhà bà Huế Lùng	Chân núi Pù Chiếu	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
53		Sau nhà Oanh Đô	Chân núi Pù Chiếu	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
54		Nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân)	Giáp nghĩa địa Chiềng Sại	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
55		Sau nhà ông Minh Liên	Nhà Hiếu Bích	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
56		Nhà Trường Hoài đến	Nhà Thắng Hương	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
57		Sau nhà ông Đà	Khu ruộng Chiềng Sại	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
58		Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5		2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
59		Nhà số 163 (ông Quyền)	Hết nhà ông Quý Đào	1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
60		Nhà ông Đạt Quỳnh	Nhà bà Thuộc	1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
61		Sau nhà số 13 (ông Mạnh Giáo dục)	Hết nhà số 21 (ông Lân)	1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
62		Các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa)		1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
63		Đầu tổ dân phố Văn (nhà ông Cơm)	Hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non tổ dân phố Văn	1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
64		Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông)		1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
65	Đường nội thị	Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.		1.650	1.210	880	1.210	890	660	1.110	780	570
66		Sau nhà ông Trung Hà	Nhà ông Đức Loan	1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
67		Nhà số 180 (ông Thuyết Lan)	Giáp hồ Cạn	1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
68		Các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
69		Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
70		Nhà số 21 (nhà ông Lân)	Hết nhà bà Át	1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
71		Ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
72		Tổ dân phố Văng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Văng		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
73		tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Văn		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
74		Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Văn		1.200	840	600	810	570	410	710	500	360
75	Đường liên xóm	Ngã ba giao với đường tỉnh 432B xóm Noong Luông	Hết xóm Noong Luông - Pù Bin	600	450	340	430	330	260	380	300	220
76		Ngã ba rẽ đi xóm Hiềng	Hết nhà ông Ngần Văn Dững	480	390	290	330	270	210	290	230	180
77		Giáp nhà ông Ngần Văn Dững	Hết nhà ông Hà Văn Giáp xóm Hiềng	360	280	200	250	200	140	290	230	180
78		Giáp nhà ông Ngần Văn Dững	Hết xóm Hợ Thành	280	180	140	200	130	110	180	110	100
79		Ngã ba giao với đường tỉnh 432B xóm Noong Luông	Piềng Tồng xóm Bin	480	390	290	330	270	210	290	230	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
80	Đường liên xóm	Ngã ba giao với đường tỉnh 432B xóm Noong Luông	Xóm Chà Đáy	480	390	290	330	270	210	290	230	180
81		Trường tiểu học xóm Nà Phất	Nhà ông Hà Công Săng xóm Nà Phất	480	390	290	330	270	210	290	230	180
82		Ngã ba xóm Nà Phất	Hết xóm Nà Lựt	360	280	200	250	200	140	290	230	180
83		Ngã ba giao với đường tỉnh 432B xóm Thung Đẹt	Hết xóm Thung Đẹt	280	180	140	200	130	110	180	110	100
84		Ngã ba giao với Quốc lộ 6 xóm Thung Khe	Hết xóm Thung Khê	280	180	140	200	130	110	180	110	100
85		Ngã ba giao với Quốc lộ 6 trang trại đông trùng hạ thảo	Nhà văn hóa xóm Thung Khe	360	280	200	250	200	140	290	230	180
86		Nhà bà Kha Thị Yển	Ngã tư nội đồng xóm Nà Chiêng	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
87		Ngã ba Pom Kính nhà ông Hà Văn Tính	Cầu Ta Xoăn (Lò gạch cũ)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
88		Nhà ông Hà Văn Hoàng	Nhà ông Khả Văn Khoa	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
89		Nhà ông Lò Văn Kiến	Nhà ông Khả Văn Khánh	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
90		Ngã ba nhà bà Hà Văn Minh (xóm Nhót)	Ngã ba nhà ông Hà Văn Thuần (xóm Nà Chiêng)	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
91		Ngã ba nhà ông Lò Văn Hoàn	Trường Mầm non xóm Nhót	2.970	2.200	1.430	2.220	1.620	1.070	1.920	1.420	930
92		Ngã ba Nà Mèo nhà ông Vi Văn Thu	Nhà văn hóa xóm Xăm Pà	820	650	500	560	450	340	490	390	300
93		Ngã ba Nà Mèo nhà ông Vi Văn Thu	Cầu Cánh Doài xóm Nà Mò	360	280	200	250	200	140	290	230	180
94		Các tuyến đường nội xóm Nà Piêng, xóm Nà Mèo và xóm Xăm Pà		360	280	200	250	200	140	290	230	180
95		Các trục đường nội thôn xóm Nà Mò		360	280	200	250	200	140	290	230	180
96		Nhà bà Lò Thị Đoàn	Hết trường tiểu học xã Tòng Đậu	810	650	500	550	440	340	480	390	300
97		Từ nhà ông Hà Văn Dần	Nhà văn hóa xóm Chà	810	650	500	550	440	340	480	390	300
98		Nhà văn hóa xóm Chà	Hết khu dân cư xóm Chà Long	810	650	500	550	440	340	480	390	300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
99	Đường liên xóm	Nhà văn hóa xóm Chà	Giáp địa giới hành chính thị trấn Mai Châu cũ	810	650	500	550	440	340	480	390	300
100		Nhà ông Lò Văn An	Hết nhà ông Lò Văn Loan xóm Tòng	810	650	500	550	440	340	480	390	300
101		Sau nhà ông Êu	Nhà ông Hà Văn Âu (Dựng) xóm Cha	810	650	500	550	440	340	480	390	300
102		Sau nhà ông Hà Văn Tiến	Nhà ông Hà Văn Biên Xóm Cha	810	650	500	550	440	340	480	390	300
103		Nhà ông Lò Văn Lành	Nhà ông Lò Văn Tâm thuộc Nà Tăng, Xóm Đậu	810	650	500	550	440	340	480	390	300
104		Nhà Ông Hà Văn Tám (Anh)	Đất ruộng (Dọc theo đường mới được xây dựng)	650	570	410	440	390	290	390	340	250
105		Sau cổng trào tổ liên gia số 01	Nhà ông Lò Văn Hưng của xóm Cha Long	810	650	500	550	440	340	480	390	300
106		Nhà bà Lò Thị Oanh	Nhà ông Hà Văn Sen xóm Cha Long	810	650	500	550	440	340	480	390	300
107		Sau nhà ông Hà Văn Dũng	Nhà ông Lò Văn thương xóm Cha Long	810	650	500	550	440	340	480	390	300
108		Sau nhà văn hoá xóm nhuổi	Nhà ông Lò Văn Thường	810	650	500	550	440	340	480	390	300
109		Nhà ông Lò Văn Nhảm	Nhà nhà ông Lò Văn Siu xóm Nhuổi	810	650	500	550	440	340	480	390	300
110		Các trục đường còn lại của các xóm thuộc xã Tòng Đậu cũ		810	650	500	550	440	340	480	390	300
111		Nhà ông Bùi Đức Nghiêm vào	Nhà ông Vi Văn Nia	700	560	420	480	380	290	430	330	260
112		Nhà ông Lò Văn Tuấn	Nhà ông Hà Văn Eo	700	560	420	480	380	290	430	330	260
113		Nhà ông Hậu	Nhà ông Vi Văn Phoi	700	560	420	480	380	290	430	330	260
114		Bưu điện Đồng Tâm	Trạm y tế Đồng Tâm	700	560	420	480	380	290	430	330	260
115		Nhà bà Vũ Thị Tương, ngã ba xóm Vất	Hết đường vào xóm Vất	460	390	290	330	270	210	280	240	180
116		Ngã ba đường vào nhà văn hóa xóm Bâng (đoạn đường giao với đường Đồng Tân - Sơn Thủy) qua nhà văn hóa xóm Bâng đến	Hết nhà ông Lợi xóm Bâng	290	220	150	210	150	110	180	140	100

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
117	Khu tái định cư Thị trấn Mai Châu			4.840	3.850	2.970	2.220	1.620	1.070	3.130	2.530	1.920
118	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			180			140			120		